SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN CHU VĂN AN

Số: 116 /QĐ-CCVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bồng Sơn, ngày 19 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và một số loại phụ cấp, trợ cấp khác

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4118/QĐ-SGDĐT ngày 18/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và một số loại phụ cấp, trợ cấp khác;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 của trường THPT chuyên Chu Văn An theo Quyết định số 4118/QĐ-SGDĐT ngày 18/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và một số loại phụ cấp, trợ cấp khác (*có phụ lục chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT *(báo cáo)*;
- Như Điều 2;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN CHU VĂN AN

Dương Trọng Anh

UBND TỈNH GIA LAI **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4118 /QĐ-SGDĐT	*Gia Lai, ngày 18 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và một số loại phụ cấp, trợ cấp khác

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh về việc kinh phí thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ và một số loại phụ cấp, trợ cấp khác của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-SGDĐT ngày 09/4/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2026 -2030;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ và một số loại phụ cấp, trợ cấp khác (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2026 được giao, các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực XV;
- Các PGD KBNN KVXV;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH GIA LAI

Phạm Văn Nam

Số: 4118/QĐ-SGDĐT
Thời gian ký: 18/08/2026 11:24:33 +07:00

PHỤ LỤC

PHÂN BỔ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP VÀ MỘT SỐ LOẠI PHỤ CẤP, TRỢ CẤP KHÁC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày / 8 /2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị, nội dung	Mã QHNS	Mã KBNN	Kinh phí thực hiện tự chủ							Nguồn kinh phí năm 2025 chuyển sang -Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2025 (từ nguồn kp tự chủ)	Dự toán ngân sách cấp bổ sung kinh phí
				Kinh phí tiền lương tăng thêm thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP từ T7-12/2026	Kinh phí chi trả trợ cấp lần đầu theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 182/2026/NĐ-CP	Kinh phí chi trả các khoản phụ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP Thực hiện theo mức lương 2,34tr (11 tháng)	Kinh phí chi trả chênh lệch hệ số phụ cấp khu vực theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV so với Thông tư số 11/2025/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT - thực hiện theo mức lương 2,34tr	Tổng cộng kinh phí		
	A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng cộng			**60.258.141**	**140.400**	**285.068**	**119.551.737**	**65.449.184**	**2.552.470**	**248.237.000**	**14.450**	**248.222.550**
Chương: 422; Loại 070; Khoản 098				**576.071**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**576.071**	**12.780**	**563.291**
1	Văn phòng Sở giáo dục và đào tạo Gia Lai	1072059	2011	576.071						576.071	12.780	563.291
Chương: 422; Loại 070; Khoản 072				**307.698**	**0**	**0**	**414.596**	**0**	**0**	**722.294**	**0**	722.294
1	Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	1092270	2011	307.698			414.596			722.294		722.294
Chương: 422; Loại 070; Khoản 074				**56.485.234**	**140.400**	**143.299**	**113.882.772**	**63.741.864**	**2.442.958**	**236.836.527**	**0**	**236.836.527**
1	Trường THPT Quốc học Quy Nhơn	1072063	2011	717.807			1.372.803			2.090.610		2.090.610
2	Trường THPT Trưng Vương	1072064	2011	706.492			1.361.680			2.068.172		2.068.172
3	Trường THPT Hùng Vương	1072285	2011	555.133			766.703			1.321.836		1.321.836
4	Trường THPT Bùi Thị Xuân	1132707	2011	470.344			682.872			1.153.216		1.153.216
5	Trường THPT số 1 Trần Cao Vân	1071445	2011	657.229			1.265.860			1.923.089		1.923.089
6	Trường THPT số 1 Nguyễn Thái Học	1071443	2011	593.290			1.159.485			1.752.775		1.752.775
7	Trường THPT số 1 Tuy Phước	1072315	2016	639.584			1.247.552			1.887.136		1.887.136
8	Trường THPT số 2 Tuy Phước	1072060	2016	460.100			645.587			1.105.687		1.105.687
9	Trường THPT số 3 Tuy Phước	1120533	2016	410.267			821.031			1.231.298		1.231.298
10	Trường THPT Nguyễn Diêu	1072293	2016	624.997			1.237.794			1.862.791		1.862.791
11	Trường THPT Xuân Diệu	1095345	2016	524.379			1.045.594			1.569.973		1.569.973
12	Trường THPT số 1 An Nhơn	1072290	2016	524.233			715.450			1.239.683		1.239.683
13	Trường THPT số 2 An Nhơn	1072754	2016	486.387			687.770			1.174.157		1.174.157
14	Trường THPT số 3 An Nhơn	1072748	2016	568.239			793.541			1.361.780		1.361.780
15	Trường THPT Hòa Bình	1072749	2016	411.184			583.300			994.484		994.484
16	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	1072992	2016	429.035			608.157			1.037.192		1.037.192
17	Trường THPT số 1 Nguyễn Trường Tộ	1072991	2016	413.008			580.510			993.518		993.518
18	Trường THPT số 1 Quang Trung	1072287	2017	537.286			741.138			1.278.424		1.278.424
19	Trường THPT Tây Sơn	1072288	2017	549.085			744.805			1.293.890		1.293.890
20	Trường THPT Võ Lai	1072289	2017	279.805			379.698			659.503		659.503
21	Trường THPT số 1 Nguyễn Huệ	1071437	2017	511.984			710.062			1.222.046		1.222.046
22	Trường THPT số 1 Phù Cát	1072750	2015	629.854			871.472			1.501.326		1.501.326
23	Trường THPT số 2 Phù Cát	1072567	2015	513.958			1.002.695			1.516.653		1.516.653
24	Trường THPT số 3 Phù Cát	1072571	2015	431.213			836.200			1.267.413		1.267.413
25	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	1104998	2015	509.140			710.026			1.219.166		1.219.166
26	Trường THPT Ngô Lê Tân	1124117	2015	437.605			879.873		165.672	1.483.150		1.483.150
27	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	1072715	2015	379.404			744.555		126.360	1.250.319		1.250.319
28	Trường THPT Ngô Mây	1071442	2015	461.828			644.615			1.106.443		1.106.443
29	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	1072316	2015	521.852			702.289			1.224.141		1.224.141
30	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	1072568	2015	516.204			715.467			1.231.671		1.231.671
31	Trường THPT An Lương	1072986	2015	460.015			885.601			1.345.616		1.345.616
32	Trường THPT Mỹ Thọ	1118062	2015	442.297			913.785			1.356.082		1.356.082
33	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1072985	2015	470.272			648.536			1.118.808		1.118.808
34	Trường THPT Bình Dương	1071444	2015	423.356			613.100			1.036.456		1.036.456
35	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	1072979	2021	528.919			718.545			1.247.464		1.247.464
36	Trường THPT Nguyễn Trân	1072980	2021	673.205			902.183			1.575.388		1.575.388
37	Trường THPT Lý Tự Trọng	1072982	2021	590.922			1.141.620			1.732.542		1.732.542
38	Trường THPT số 1 Nguyễn Du	1072981	2021	645.239			1.278.540			1.923.779		1.923.779
39	Trường THPT số 1 Phan Bội Châu	1072984	2021	566.489			778.164			1.344.653		1.344.653
40	Trường THPT Tam Quan	1072983	2021	541.409			736.516			1.277.925		1.277.925
41	Trường THPT Hoài Ân	1072988	2021	324.324			438.666			762.990		762.990

STT	Đơn vị, nội dung	Mã QHNS	Mã KBNN	Kinh phí thực hiện tự chủ							Nguồn kinh phí năm 2025 chuyển sang -Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2025 (từ nguồn kp tự chủ)	Dự toán ngân sách cấp bổ sung kinh phí
				Kinh phí tiền lương tăng thêm thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP từ T7-12/2026	Kinh phí chi trả trợ cấp lần đầu theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 182/2026/NĐ-CP	Kinh phí chi trả các khoản phụ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP Thực hiện theo mức lương 2,34tr (11 tháng)	Kinh phí chi trả chênh lệch hệ số phụ cấp khu vực theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV so với Thông tư số 11/2025/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT - thực hiện theo mức lương 2,34tr	Tổng cộng kinh phí		
42	Trường THPT Võ Giữ	1072778	2021	368.671			528.999			897.670		897.670
43	Trường THPT Trần Quang Diệu	1085145	2021	806.375			2.929.221	4.298.374	488.592	8.522.562		8.522.562
44	Trường THPT số 1 Nguyễn Bỉnh Khiêm	1072990	2021	310.340			441.800			752.140		752.140
45	Trường THPT Vân Canh	1091269	2016	424.658			1.757.064	931.350	101.088	3.214.160		3.214.160
46	Trường THPT Vĩnh Thạnh	1085149	2017	539.020			700.610			1.239.630		1.239.630
47	Trường THPT An Lão	1072989	2021	398.227			528.185			926.412		926.412
48	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	1072286	2011	787.190			918.264			1.705.454		1.705.454
49	Trường THPT Chuyên Chu Văn An	1125447	2021	614.356			708.218			1.322.574		1.322.574
50	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	1071441	2011	408.893			502.813			911.706		911.706
51	Trường PTDTNT THCS và THPT Vân Canh	1072119	2016	610.900	93.600	143.299	663.323			1.511.122		1.511.122
52	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	1071439	2017	386.486			508.051			894.537		894.537
53	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	1124630	2021	632.275	23.400		667.630			1.323.305		1.323.305
54	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	1092154	2024	530.755			817.678			1.348.433		1.348.433
55	Trường PTDTNT THPT Đông Gia Lai	1120687	2027	445.346			498.813			944.159		944.159
56	Trường PTDTNT THCS và THPT Ayun Pa	1071254	2030	187.367			223.938			411.305		411.305
57	Trường THPT Lương Thế Vinh	1093289	2034	662.743			1.297.664		190.944	2.151.351		2.151.351
58	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	1127321	2034	275.786			1.060.764	1.110.810		2.447.360		2.447.360
59	Trường THPT Anh Hùng Núp	1093288	2034	353.857			1.353.106	1.015.167		2.722.130		2.722.130
60	Trường THPT số 2 Quang Trung	1076483	2027	741.686			1.375.765			2.117.451		2.117.451
61	Trường THPT Nguyễn Khuyến	1092157	2027	375.691			723.383			1.099.074		1.099.074
62	Trường THPT Nguyễn Trãi	1040618	2027	623.484			1.190.381			1.813.865		1.813.865
63	Trường THCS và THPT Y Đôn	1098867	2027	647.361			2.145.398	2.888.543	146.016	5.827.318		5.827.318
64	Trường THPT Hà Huy Tập	1088699	2027	598.304			2.142.027	3.177.397	137.592	6.055.320		6.055.320
65	Trường THPT Trần Hưng Đạo	1076619	2028	997.606			3.645.880	5.441.796	204.984	10.290.266		10.290.266
66	Trường THCS và THPT Kpă Klơng	1092161	2028	388.281			1.416.243	2.094.805		3.899.329		3.899.329
67	Trường THPT số 2 Nguyễn Trường Tộ	1095825	2031	530.105	23.400		1.746.969	1.268.879		3.569.353		3.569.353
68	Trường THPT Lê Hoàn	1076622	2031	699.203			1.144.827			1.844.030		1.844.030
69	Trường THPT Tôn Đức Thắng	1114896	2031	250.422			927.440	1.199.252		2.377.114		2.377.114
70	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	1098663	2029	494.936			1.767.708	2.695.625		4.958.269		4.958.269
71	Trường THPT Trường Chinh	1092160	2029	522.300			689.364			1.211.664		1.211.664
72	Trường THPT số 2 Nguyễn Bỉnh Khiêm	1076479	2029	853.774			1.605.542			2.459.316		2.459.316
73	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1092193	2030	1.030.291			3.778.323	5.461.375		10.269.989		10.269.989
74	Trường THPT Võ Văn Kiệt	1110312	2030	403.982			1.469.053	2.192.489		4.065.524		4.065.524
75	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	1088684	2030	551.159			2.064.091	2.756.490		5.371.740		5.371.740
76	Trường THPT Phan Chu Trinh	1092159	2030	270.625			1.048.605	919.524		2.238.754		2.238.754
77	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1076477	2030	444.639			845.774			1.290.413		1.290.413
78	Trường THPT Lê Thánh Tông	1086813	2030	571.757			1.088.541			1.660.298		1.660.298
79	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	1104918	2033	291.773			283.074		64.584	639.431		639.431
80	Trường THPT số 2 Nguyễn Du	1088642	2033	468.354			481.656			950.010		950.010
81	Trường THPT Chu Văn An	1076244	2033	822.670			3.025.185	4.045.633	165.672	8.059.160		8.059.160
82	Trường THPT Ya Ly	1076476	2025	561.631			481.909	2.938.015	109.512	4.091.067		4.091.067
83	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	1076621	2025	508.706			980.132			1.488.838		1.488.838
84	Trường THPT số 2 Trần Cao Vân	1124277	2029	499.173			1.855.091	2.522.185	120.742	4.997.191		4.997.191
85	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	1098726	2025	655.191			1.839.057	2.946.046	112.320	5.552.614		5.552.614
86	Trường THPT số 2 Nguyễn Thái Học	1040380	2029	798.174			2.932.198	4.260.176		7.990.548		7.990.548
87	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1157165	2029	336.474			1.267.264	1.828.186		3.431.924		3.431.924
88	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	1087927	2026	597.167			1.137.861		193.752	1.928.780		1.928.780
89	Trường THPT A Sanh	1120676	2026	368.102			1.355.337	2.166.612		3.890.051		3.890.051
90	Trường THPT Phạm Văn Đồng	1092158	2024	392.305			517.037		115.128	1.024.470		1.024.470
91	Trường THPT Trần Phú	1087585	2032	437.223			1.596.938	2.277.115		4.311.276		4.311.276
92	Trường THPT Lê Quý Đôn	1076478	2032	649.036			1.222.968			1.872.004		1.872.004

STT	Đơn vị, nội dung	Mã QHNS	Mã KBNN	Kinh phí thực hiện tự chủ							Nguồn kinh phí năm 2025 chuyển sang -Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2025 (từ nguồn kp tự chủ)	Dự toán ngân sách cấp bổ sung kinh phí
				Kinh phí tiền lương tăng thêm thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP từ T7-12/2026	Kinh phí chi trả trợ cấp lần đầu theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 182/2026/NĐ-CP	Kinh phí chi trả các khoản phụ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP Thực hiện theo mức lương 2,34tr (11 tháng)	Kinh phí chi trả chênh lệch hệ số phụ cấp khu vực theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV so với Thông tư số 11/2025/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT - thực hiện theo mức lương 2,34tr	Tổng cộng kinh phí		
93	Trường THPT Pleime	1118166	2032	409.276			354.184			763.460		763.460
94	Trường THPT số 2 Nguyễn Huệ	1076245	2028	732.223			890.178			1.622.401		1.622.401
95	Trường THPT Lê Hồng Phong	1029913	2028	602.404			2.156.710	3.306.020		6.065.134		6.065.134
96	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1118119	2028	486.674			491.288			977.962		977.962
97	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	1029919	2024	855.937			1.105.640			1.961.577		1.961.577
98	Trường THPT số 2 Phan Bội Châu	1092192	2024	940.967			1.799.636			2.740.603		2.740.603
99	Trường THPT chuyên Hùng Vương	1076711	2024	1.361.260			1.456.453			2.817.713		2.817.713
100	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1092191	2024	961.194			1.816.770			2.777.964		2.777.964
101	Trường THPT Lê Lợi	1092156	2024	901.412			1.727.468			2.628.880		2.628.880
102	Trường THPT Pleiku	1076710	2024	971.684			1.873.443			2.845.127		2.845.127
Chương: 422; Loại 070; Khoản 075				**2.889.138**	**0**	**141.769**	**5.254.369**	**1.707.320**	**109.512**	**10.102.108**	**1.670**	**10.100.438**
1	Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh	1071371	2011	353.359			722.311			1.075.670		1.075.670
2	Trung tâm GDNN-GDTX An Nhơn	1072128	2016	159.798			221.186			380.984		380.984
3	Trung tâm GDNN-GDTX Hoài Nhơn	1072392	2021	202.611			287.062			489.673		489.673
4	Trung tâm GDNN-GDTX Tuy Phước	1072220	2016	253.590		141.769	533.548			928.907		928.907
5	Trung tâm GDNN-GDTX Phù Cát	1072127	2015	283.018			343.157			626.175		626.175
6	Trung tâm GDNN-GDTX Phù Mỹ	1124499	2015	240.200			336.988			577.188		577.188
7	Trung tâm GDNN-GDTX Tây Sơn	1124734	2017	219.439			345.918			565.357		565.357
8	Trung tâm GDNN-GDTX Hoài Ân	1072118	2021	186.187			308.094			494.281		494.281
9	Trung tâm GDNN-GDTX Chư Păh	1102761	2025	105.431			220.752			326.183		326.183
10	Trung tâm GDNN-GDTX Chư Prông	1101191	2032	130.680			255.879			386.559		386.559
11	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Cơ	1103230	2031	137.608			228.880			366.488		366.488
12	Trung tâm GDNN-GDTX Chư Sê	1087892	2029	195.905			280.945			476.850		476.850
13	Trung tâm GDNN-GDTX Krông Pa	1104727	2033	127.745			389.484	605.667	33.696	1.156.592		1.156.592
14	Trung tâm GDNN-GDTX Kbang	1099991	2034	88.057			183.984		28.080	300.121		300.121
15	Trung tâm GDNN-GDTX Mang Yang	1121364	2028	205.510			596.181	1.101.653	47.736	1.951.080	1.670	1.949.410